

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN
CÔNG TY TNHH MTV
MST: 0 3 0 3 1 5 8 1 5 5**

MỤC LỤC

| STT | NỘI DUNG | TRANG |
|-----|---|---------|
| 1. | BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 3 |
| 2. | BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| 3. | BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| | - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 9 |
| | - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 10 |
| | - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 11 - 12 |
| | - Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất | 13 - 32 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022.

1- Khái quát về Công ty

Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước (từ tháng 1 đến tháng 8/2010); là Công ty TNHH MTV (từ tháng 9 đến tháng 12). Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, đăng ký thay đổi số 0303158155 ngày 23/08/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 24/10/2013, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 07/09/2015 do Sở kế hoạch đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, lĩnh vực hoạt động của Công ty là: Hoạt động in ấn: in trên giấy, bao bì, văn hóa phẩm các loại (báo chí, vé số, nhãn hàng hóa, sách giáo khoa). Kinh doanh giấy in, mực in, vật tư, phụ tùng, trang thiết bị ngành in. Sản xuất, sửa chữa, bảo trì, tân trang và kinh doanh các máy móc cơ khí ngành in. Đúc chữ, chế bản in. Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm băng từ, đĩa hình như băng cassette, băng video, đĩa CD, VCD. Kinh doanh vật phẩm văn hóa các loại. Sản xuất kinh doanh các sản phẩm mỹ thuật như gỗ chạm, sơn mài, gốm sứ,... Sản xuất phim nhựa, phim video các thể loại. Hoạt động chiếu bóng và phát hành phim. Sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực nhiếp ảnh như giấy ảnh, phim chụp, máy ảnh, dịch vụ chụp hình. Xuất nhập khẩu các sản phẩm văn hóa. Hoạt động quảng cáo và dịch vụ quảng cáo. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác. Hoạt động in ấn: in tờ gấp, tờ quảng cáo, catalogue, tạp chí và các chất liệu in khác. Gia công cắt giấy cuộn. Vận chuyển máy móc thiết bị cơ khí ngành in. Mua bán trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, hàng điện tử, kim khí điện máy. Sản xuất đĩa DVD (có nội dung được phép lưu hành), linh kiện sản xuất băng, đĩa nhạc. Lắp ráp hàng điện tử, kim khí điện máy. Mua bán quần áo may sẵn trẻ em, thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ gia dụng, đồ nhựa các loại, thủy tinh các loại. Mua bán, sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm công nghệ, hóa mỹ phẩm, đồ dùng trẻ em, đồ dùng gia đình, thiết bị văn phòng. Sản xuất mua bán nhựa, hạt màu và bao bì nhựa các loại (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, chất tẩy rửa tại trụ sở). Mua bán rượu, bia, bánh kẹo, thuốc lá điều sản xuất trong nước. Đại lý ký gửi hàng hóa. Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại Tp. Hồ Chí Minh). Bán tranh hội họa. Xuất bản các xuất bản phẩm theo quyết định số 01/QĐ-BVHTT ngày 04/01/2005 của Bộ Văn Hóa Thông Tin. Thiết kế tạo mẫu. Cho thuê văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành). Kinh doanh khách sạn (phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn tại trụ sở). Xây dựng nhà các loại. Bán buôn văn phòng phẩm. Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ, đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Hoạt động phục vụ hôn lễ (trừ môi giới kết hôn).

Trụ sở chính của Công ty: 88 Trần Đình Xu, P.Cô Giang, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty con: Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu.

Các chi nhánh trực thuộc:

- Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn
- Công ty Xuất nhập khẩu Ngành In Tp. Hồ Chí Minh
- Công ty In Văn Hóa Sài Gòn
- Trung tâm văn hóa Tân Định
- Cây sứ quán Phong Cua
- Cửa hàng ảnh màu photo Lập
- Trung tâm dịch vụ giải trí Lê Lợi

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc nêu trên.



TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV

88 Trần Đình Xu, P.Cô Giang, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV và công ty con - Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 của công ty con chưa được kiểm

2- Thông tin về tài khoản ngân hàng:

| | |
|------------------------------|---|
| • TK USD số 6222201001057 | tại Agribank - CN Quận 5 |
| • TK JPY số 6222201001483 | tại Agribank - CN Quận 5 |
| • TK EUR số 6222201006832 | tại Agribank - CN Quận 5 |
| • TK VND số 6222201132243 | tại Agribank - CN Quận 5 |
| • TK VND số 6222201001011 | tại Agribank - CN Quận 5 |
| • TK VND số 2011103226006 | tại Mbbank - CN Bắc Sài Gòn |
| • TK VND số 102010000103765 | tại Vietinbank - CN1 HCM |
| • TK USD số 102020000012972 | tại Vietinbank - CN1 HCM |
| • TK VND số 0687041054999 | tại Bản Việt bank - Trụ sở chính |
| • TK VND số 0010106186710002 | tại SCBbank - CN Cống Quỳnh |
| • TK VND số 14510000040126 | tại BIDV - CN 30/04 |
| • TK VND số 6222201009401 | tại NH NN & PT Nông Thôn - CN Quận 5 |
| • TK VND số 0020100000095002 | tại NH TMCP Phương Đông - CN Bến Thành |
| • TK VND số 1114000034026 | tại Ngân hàng VietinBank - CN Nam Sài Gòn |
| • TK VND số 6222201002095 | tại Ngân hàng Agribank - CN Quận 5 |
| • TK VND số 6222630031460 | tại Ngân hàng Agribank - CN Quận 5 |

3- Các sự kiện trong kỳ hoạt động, các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Không có

4- Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Các thành viên Hội đồng thành viên đang tại chức vào ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|----------------------|-----------------|
| Ông: Nguyễn Hồng Hà | Chủ tịch HĐQT |
| Ông: Trương Văn Hiền | Thành viên HĐQT |

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông: Trương Văn Hiền | Tổng giám đốc |
| Ông: Nguyễn Văn Hoạch | Phó Tổng giám đốc |
| Ông: Nguyễn Văn Minh | Phó Tổng giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm Soát đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|----------------|
| Bà: Phan Thị Mỹ Ngân | Kiểm soát viên |
|----------------------|----------------|

5- Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong 06 tháng đầu năm 2022 (Đơn vị tính : VND)

| | | |
|--------------------------------|---|----------------|
| - Tổng thu nhập | : | 67.990.623.230 |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | : | 6.475 |
| - Tổng chi phí và giá vốn | : | 68.413.863.056 |
| - Lãi/(lỗ) trước thuế | : | (423.246.301) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | : | - |
| - Lãi/(lỗ) sau thuế | : | (423.246.301) |



6- Kiểm toán viên

Chi nhánh miền Nam Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán được lựa chọn và bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty trong những năm tiếp theo.

7- Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo.
- Kể từ ngày báo cáo kiểm toán được phát hành, ban giám đốc có trách nhiệm xem xét những ý kiến đóng góp của công ty kiểm toán trên thư quản lý đính kèm báo cáo kiểm toán này.

Ban giám đốc công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2022, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Trương Văn Hiến

Ngày 27 tháng 07 năm 2022





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K CHI NHÁNH MIỀN NAM

THANG LONG – T.D.K AUDITING & VALUATION CO.,LTD (SOUTHERN BRANCH)

Office: C14, Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84.28) 3589 7462/ 63 - (84.28) 2216 4309

Fax: (84.28) 3589 7464

Email: kiemtoantdk@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com.vn

Số: 03422/TDK-KT

Ngày 27 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn Công ty TNHH MTV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là Công ty) cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 được lập ngày 18/07/2022 từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Trụ sở chính : Sân KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Tel: 024.4450 0668 Fax: 024.4450 0669

Chi nhánh Miền Nam : C14, Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 026.3589 7462 Fax: 026.35897464

Chi nhánh Đồng Nai : E180 Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai

Tel: 0251.3916 769 Fax: 0251.3916 767

Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, Phường Thạch Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.365 1818 Fax: 236 365 1868

Chi nhánh Hà Nội : Số 97, Ngõ 141, Phố Giáp Nhì, Phường Thịnh Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Tel: 024.3540.9439 Fax: 024.3540 9439

Chi nhánh Lạng Sơn : Số 319 Bà Triệu, Phường Vinh Trại, TP. Lạng Sơn, T. Lạng Sơn

Tel: 0205.3718 545 Fax: 0205.3718 264



Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do hạn chế từ phía Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV, chúng tôi đã không thể thu thập đầy đủ thư xác nhận công nợ của Công ty. Ngoài ra, chúng tôi không thể sử dụng các biện pháp thay thế khác để khẳng định tính hiện hữu của khoản mục này tại ngày 30/06/2022. Vì vậy, chúng tôi chỉ kiểm tra tính hợp lý của các khoản mục này trên cơ sở chứng từ, sổ sách và các tài liệu liên quan do Công ty cung cấp.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đã nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

ĐÀO THỊ LINH NGUYỄN

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3907-2022-045-1



NGUYỄN VÕ HƯNG THỊNH

Phó Giám đốc Chi nhánh Miền Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2826-2020-045-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm Toán & Định Giá Thăng Long - TDK



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 247.731.206.587 | 253.251.615.956 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 30.252.970.036 | 34.835.911.601 |
| 1. Tiền | 111 | | 14.752.970.036 | 24.335.911.601 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.500.000.000 | 10.500.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 128.733.732.249 | 133.167.729.302 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 93.384.442.096 | 98.663.817.668 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.05 | 1.709.718.943 | 2.269.666.440 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.06 | 46.064.416.592 | 44.659.090.576 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.03 | (12.424.845.382) | (12.424.845.382) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 69.486.982.571 | 68.245.064.454 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 71.676.650.567 | 70.434.732.450 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (2.189.667.996) | (2.189.667.996) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9.257.521.731 | 7.002.910.599 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11 | 7.623.852.625 | 5.570.493.522 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 653.030.548 | 468.016.930 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12 | 980.638.558 | 964.400.147 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 735.071.540.502 | 742.018.351.780 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 23.515.677.925 | 21.377.478.925 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.03 | 84.646.950 | 84.646.950 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.05 | 16.963.965.905 | 16.963.965.905 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.06 | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.06 | 6.467.065.070 | 4.328.866.070 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 492.583.482.494 | 502.165.674.660 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 492.515.027.050 | 502.090.864.406 |
| - Nguyên giá | 222 | | 677.733.928.357 | 678.151.822.138 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (185.218.901.307) | (176.060.957.732) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 68.455.444 | 74.810.254 |
| - Nguyên giá | 228 | | 148.885.000 | 148.885.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (80.429.556) | (74.074.746) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5.860.156.363 | 5.860.156.363 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.08 | 5.860.156.363 | 5.860.156.363 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 151.845.493.749 | 151.845.499.749 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 139.176.460.646 | 139.176.466.646 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 15.751.190.000 | 15.751.190.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (3.682.156.897) | (3.682.156.897) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 600.000.000 | 600.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 61.266.729.971 | 60.769.542.083 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 61.266.729.971 | 60.769.542.083 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| Lợi thế thương mại | | | - | - |
| Hao mòn lũy kế lợi thế thương mại | | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 982.802.747.089 | 995.269.967.736 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 547.862.491.960 | 559.906.466.306 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 85.295.525.600 | 89.711.293.800 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 13.187.117.138 | 18.158.752.565 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 4.737.040.412 | 4.936.212.300 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 167.271.933 | 408.676.267 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.099.608.159 | 2.321.266.476 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 3.009.350.339 | 920.000.000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 4.002.924.617 | 4.019.771.537 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 55.213.865.269 | 53.962.389.922 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.878.347.733 | 4.984.224.733 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 462.566.966.360 | 470.195.172.506 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 34.200.000 | 34.200.000 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.18 | 152.927.883.123 | 155.634.519.957 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17 | 308.364.672.841 | 313.266.268.969 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.13 | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | (29.328.000) | (29.328.000) |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 1.269.538.396 | 1.289.511.580 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 434.940.255.129 | 435.363.501.430 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 434.940.255.129 | 435.363.501.430 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 394.167.633.424 | 394.167.633.424 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 263.230.853 | 263.230.853 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 43.648.905.002 | 43.648.905.002 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (3.139.514.150) | (2.716.267.849) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (2.716.267.849) | (8.127.911.462) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (423.246.301) | 5.411.643.613 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 982.802.747.089 | 995.269.967.736 |

Ngày 18 tháng 07 năm 2022

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIỀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|--|-----------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 62.115.757.525 | 98.232.746.847 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 6.475 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 62.115.751.050 | 98.232.746.847 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 40.939.517.553 | 73.241.518.322 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 21.176.233.497 | 24.991.228.525 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 3.339.434.434 | 903.133.216 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 2.276.183.554 | 2.431.337.983 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.276.183.554 | 2.431.337.983 |
| 8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.07 | 5.013.834.628 | 6.496.628.654 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.07 | 20.137.163.258 | 20.457.097.917 |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (2.911.513.509) | (3.490.702.813) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.05 | 2.535.431.271 | 4.816.405.993 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.06 | 47.164.063 | 232.286.828 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 2.488.267.208 | 4.584.119.165 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (423.246.301) | 1.093.416.352 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | - | 119.050.434 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (423.246.301) | 974.365.918 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 70 | | | |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 71 | | | |

Ngày 18 tháng 07 năm 2022

Kế Toán Trưởng



HUYỀN THANH TƯỜNG KHANH

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 59.455.517.347 | 112.209.468.160 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (34.567.187.668) | (91.911.010.285) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (11.356.259.632) | (12.009.791.893) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (1.531.766.244) | (1.754.090.441) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | - | (14.894.318) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 16.762.181.825 | 42.302.088.342 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (36.921.289.271) | (75.016.823.715) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (8.158.803.643) | (26.195.054.150) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (11.900.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4.977.400.527 | 3.679.254.829 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 4.977.400.527 | 3.667.354.829 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 24.256.307.543 | 85.351.610.114 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (25.657.845.992) | (76.057.126.913) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1.401.538.449) | 9.294.483.201 |

17915
CHÍNH
MIỄN
CÔNG T
TOÁN V
HÀNG
- T.D
P - T.P

158

CỔ
NỢ
IG
CÔNG
HỆ N
HÀNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (4.582.941.565) | (13.233.216.120) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 34.835.911.601 | 36.564.683.780 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 30.252.970.036 | 23.331.467.660 |

Ngày 18 tháng 07 năm 2022

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Tổng Giám Đốc



 TRƯƠNG VĂN HIẾN

 DUY
 LINH
 CAM
 TNHH
 ĐỊNH C
 LONG
 K
 HỒ CHÍ

 155
 NG T
 ĐA
 DN
 TY
 HỮU
 HỮU
 HỮU

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước (từ tháng 1 đến tháng 8/2010); là Công ty TNHH MTV (từ tháng 9 đến tháng 12). Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, đăng ký thay đổi số 0303158155 ngày 23/08/2010, thay đổi lần thứ 6 ngày 17/09/2015 do Sở kế hoạch đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, gia công, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh giấy in, mực in, vật tư, thiết bị ngành in, hoạt động in ấn, sửa chữa máy móc...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - + Công ty TNHH MTV Vật Phẩm Văn Hóa Sài Gòn
 - + Công ty CP TT Điện Ảnh
 - + Công ty CP In số 4
 - + Công ty CP In số 7
 - + Công ty TNHH TMDV VH Minh Châu
 - + Công ty TNHH Hakuhodo - Sac
 - + Công ty TNHH Hakuhodo Việt Nam
 - + Công ty CP Bao Bì Vafaco
 - + Công ty CP Phát hành sách Tp.HCM
 - + Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn
 - + Công ty CP In Gia Định
 - + Công ty CP Quảng cáo Sài Gòn
 - + Công ty CP In Vườn Lài
 - + Công ty CP In Hoàng Lê Kha - Tây Ninh
 - + Công ty CP Mỹ Thuật Sài Gòn
 - + Công ty TNHH Quả Cầu Vàng
 - + Công ty CP Sách & DV VH Tây Đô
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Công ty In Văn Hóa Sài Gòn
 - + Công ty Xuất Nhập Khẩu Ngành In Tp.Hồ Chí Minh
 - + Trung tâm văn hóa Tân Định
 - + Cửa hàng ảnh màu photo Lập
 - + Cây sứ quán Phong Cua
 - + Trung tâm dịch vụ giải trí Lê Lợi

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV và công ty con - Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính có thể so sánh được theo quy định của Luật kế toán hiện hành.



**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 30/06/2022.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên giao dịch.

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 năm |
| - Các tài sản hữu hình khác | 04 - 07 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7915
CHÍNH
MIỄN
CÔNG T
TOÁN
LÀNG
T.D
P.T.P

15812
CÔNG
AN HC
AI GC
ÔNG T
NHIỆM
THÀNH
P.H

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các loại thuế khác

Các loại thuế khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau theo từng thời kỳ có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

16.2. Các bên liên quan

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC VÀO NGÀY 30/6/2022

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| - Tiền mặt bằng đồng Việt Nam | 2.133.633.125 | 2.709.258.298 |
| - Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam | 11.295.378.947 | 20.302.565.184 |
| - Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ | 1.323.957.964 | 1.324.088.119 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | 15.500.000.000 | 10.500.000.000 |
| - Cộng | <u>30.252.970.036</u> | <u>34.835.911.601</u> |
| Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam | | |
| TK số 6222201001011 tại Agribank (CN Quận 5) | 6.365.586.343 | |
| TK số 112000005358 tại Vietinbank (CN 1 HCM) | 2.191.428.791 | |
| TK số 14510000040126 tại BIDV - CN 30/04 | 1.353.321.222 | |
| TK số 6222201009401 tại Agribank - CN Q.5 | 1.087.692.111 | |
| TK số 5371171756378 tại ngân hàng MB - PGD Nguyễn Trị Phương | 163.357.050 | |
| TK VND 1114000034026 tại VietinBank | 12.574.394 | |
| TK VND 6222201002095 tại Agribank | 69.540.922 | |
| TK VND 6222633005423 tại Agribank | 1.212.850 | |
| TK số 112000006101 tại Vietinbank | 50.665.264 | |
| Cộng | <u>11.295.378.947</u> | |
| Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng đồng ngoại tệ | | |
| TK số 6222201001057 Tại Agribank (CN Quận 5) | 629.280.405 # | 27.758,53 USD |
| TK số 6222201001483 Tại Agribank (CN Quận 5) | 7.073.823 # | 36.224 JPY |
| TK số 6222201006832 Tại Agribank (CN Quận 5) | 667.030.938 # | 26.193 EUR |
| TK số 102020000012972 Tại Vietinbank (CN1 HCM) | 20.572.798 # | 907,49 USD |
| Cộng | <u>1.323.957.964</u> | |



**TỔNG CÔNG TY VẠN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Các khoản đầu tư tài chính

| Các khoản đầu tư tài chính | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc |
| Vốn góp liên doanh | 139.176.460.646 | 3.682.156.897 | 135.494.303.749 | 139.176.466.646 |
| Công ty TNHH MTV Vật Phẩm Văn Hóa Sài Gòn | 8.000.000.000 | 3.682.156.897 | 4.317.843.103 | 8.000.000.000 |
| Công ty CP TT Điện Ảnh | 29.095.730.646 | - | 29.095.730.646 | 29.095.730.646 |
| Công ty CP In số 4 | 5.400.000.000 | - | 5.400.000.000 | 5.400.000.000 |
| Công ty CP In số 7 | 27.000.000.000 | - | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 |
| Công ty TNHH TMDV VH Minh Châu | 4.608.000.000 | - | 4.608.000.000 | 4.608.000.000 |
| Công ty TNHH Hakuodo - Sac | 5.943.120.000 | - | 5.943.120.000 | 5.943.120.000 |
| Công ty TNHH Hakuodo Việt Nam | 3.124.500.000 | - | 3.124.500.000 | 3.124.500.000 |
| Công ty CP Bao Bi Vafaco | 1.890.000.000 | - | 1.890.000.000 | 1.890.000.000 |
| Công ty CP Phát hành sách Tp.HCM | 40.740.310.000 | - | 40.740.310.000 | 40.740.316.000 |
| Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn | 4.200.000.000 | - | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 |
| Công ty CP In Gia Định | 4.000.000.000 | - | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Công ty CP Quảng cáo Sài Gòn | 1.400.000.000 | - | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 |
| Công ty CP In Vườn Lài | 1.500.000.000 | - | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Công ty CP In Hoàng Lê Kha - Tây Ninh | 2.274.800.000 | - | 2.274.800.000 | 2.274.800.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 15.751.190.000 | - | 15.751.190.000 | 15.751.190.000 |
| Công ty CP Mỹ Thuật Sài Gòn | 100.000.000 | - | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty TNHH Quả Cầu Vàng | 13.104.000.000 | - | 13.104.000.000 | 13.104.000.000 |
| Công ty CP Sách & DV VH Tây Đô | 2.547.190.000 | - | 2.547.190.000 | 2.547.190.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại BIDV - CN 30/04 | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 600.000.000 | - | 600.000.000 | 600.000.000 |
| Trái phiếu dài hạn | 600.000.000 | - | 600.000.000 | 600.000.000 |

17915
CHÍNH
MIỀN
CÔNG T
TỔNG T
THĂNG
T.J
CẤP T.J

3316
NGC
VẠN
SÀI GÒN
CÔNG T
TỔNG T
T.J
CẤP T.J

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Phải thu của khách hàng

3.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| * Văn phòng Tổng Công ty | 29.229.482.385 | 30.746.559.019 |
| Công Ty CP Phát triển Bất động sản HI TIEN LAND | 3.193.379.674 | 3.193.379.674 |
| Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM | 6.020.445.653 | 5.521.114.609 |
| Công ty TNHH TM Bách Tùng | 10.986.490.982 | 10.986.490.982 |
| Công ty CP In Vườn Lài | 990.000.000 | 1.990.000.000 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 8.039.166.076 | 9.055.573.754 |
| * Công ty In Văn Hóa Sài Gòn | 12.805.824.886 | 16.186.855.608 |
| Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Phát Triển Thương Mại Hà Anh | 422.559.302 | 422.559.302 |
| Nhà Xuất Bản Giáo Dục Tại Thành Phố Hồ Chí Minh | 430.925.446 | - |
| Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Á Kim | 291.802.000 | 407.349.500 |
| Công Ty TNHH Sản Xuất Aroma | 740.345.114 | 1.766.374.848 |
| Ông Bánh Minh Khương | 759.541.900 | 759.541.900 |
| Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Phát Triển Thương Mại Hà Anh | 488.410.561 | 758.410.561 |
| Công Ty TNHH Mtv Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp | 370.764.250 | 370.764.250 |
| Công Ty TNHH Quảng Cáo Mộc An | 299.624.500 | 295.750.000 |
| Công Ty TNHH Tm & Dv In Quảng Cáo Minh Trí | 840.219.620 | 840.219.620 |
| Công Ty TNHH Mtv Trần Chung Á Châu | 884.681.000 | 884.681.000 |
| Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Và Dịch Vụ Vạn An | 264.371.097 | 264.371.097 |
| Công Ty Cổ Phần Thiên Minh Book | 1.356.795.760 | 652.850.000 |
| Cty Cp Hệ Thống Lộc Tài | 261.592.258 | 261.592.258 |
| Cty Cp Dv Tm & Quảng Cáo Sta | 413.163.268 | 413.163.268 |
| Cty TNHH Mtv Trần Chung Á Châu | 371.273.352 | 371.273.352 |
| Cty Prime Resources Media->Cty TNHH V&T | 339.455.602 | 339.455.602 |
| Phải Thu Khách Hàng In 6 | 916.568.640 | 916.568.640 |
| Khách Hàng Khác | 3.353.731.216 | 6.461.930.410 |
| * Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh | 50.347.277.560 | 49.714.266.556 |
| Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tân Chí Bảo | 4.100.000.000 | 4.100.000.000 |
| Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Mtv Quốc Tế Chaillease | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 |
| Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Đình Thống | 4.518.000.000 | 4.518.000.000 |
| Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Phan Gia Huy | 1.375.000.000 | 1.375.000.000 |
| Công Ty TNHH Qsc45 Hoàng Kim Phát | 4.375.815.068 | 4.375.815.068 |
| Công Ty TNHH Dvtm Sang Hoàng Long | 4.221.000.000 | 4.221.000.000 |
| Công Ty TNHH Mtv Tự Động Hóa Hưng Thạnh | 6.267.000.000 | 6.267.000.000 |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Tân Á Châu | 3.343.644.622 | 3.250.000.000 |
| Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tam Hợp | 1.639.000.000 | 1.659.000.000 |
| Ban Qlduđtbstb Nâng Cao Năng Lực- Cty TNHH Mtv Báo Hải Phòng | 4.710.000.000 | 4.710.000.000 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 14.397.817.870 | 13.838.451.488 |
| * Trung tâm dịch vụ giải trí Lê Lợi | - | - |
| * Trung tâm văn hóa Tân Định | 571.637.265 | 1.399.284.885 |

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| * Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu | 430.220.000 | 616.851.600 |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiên Định | 220.000.000 | 220.000.000 |
| Sở Văn Hóa & Thể Thao Tp. HCM | | 190.381.600 |
| Công ty TNHH Đầu tư thương mại Bình Nam Bắc | | 41.250.000 |
| BAN TUYẾN GIÁO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | 143.220.000 | 143.220.000 |
| Khách hàng khác | 67.000.000 | 22.000.000 |
| - Cộng | 93.384.442.096 | 98.663.817.668 |

3.2. Phải thu của khách hàng dài hạn

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| * Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu | 84.646.950 | 84.646.950 |
| Công ty TNHH Phương Nam Phim | 3.300.000 | 3.300.000 |
| Công ty TNHH SX TM DV Quảng Cáo Nghiệp Thắng | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Đài Phát Thanh Truyền Hình Kiên Giang | 10.949.840 | 10.949.840 |
| Tỉnh Sóc Trăng | 10.647.120 | 10.647.120 |
| Trung tâm Băng nhạc Bến Thành | 1.749.990 | 1.749.990 |
| Xí Nghiệp Chăn Nuôi Đồng Hiệp | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - Cộng | 84.646.950 | 84.646.950 |

4. Nợ khó đòi và nợ quá hạn

*** Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa**

| | Tại ngày 30/06/2022 | | Tại ngày 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nợ khó đòi (TK 131) | 5.200.179.668 | 3.088.846.117 | 5.200.179.668 | 3.088.846.117 |
| Xí nghiệp In Số 3 chuyển về Tcty năm 2004 | 798.003.856 | 797.853.706 | 798.003.856 | 797.853.706 |
| Cty Vật phẩm VH chuyển về Tcty năm 2008 | 194.653.298 | 181.729.925 | 194.653.298 | 181.729.925 |
| Công Ty CP Phát triển BDS Hi Tien Land | 3.193.379.674 | 1.095.119.646 | 3.193.379.674 | 1.095.119.646 |
| Công ty CP Quốc Tế Hoa Việt | 608.998.840 | 608.998.840 | 608.998.840 | 608.998.840 |
| Công ty TNHH TMDV Phụng Sơn | 330.000.000 | 330.000.000 | 330.000.000 | 330.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Đô thị Á Châu | 75.144.000 | 75.144.000 | 75.144.000 | 75.144.000 |
| Nợ khó đòi (TK dư Nợ 331) | 8.857.755.226 | 6.598.490.184 | 8.857.755.226 | 6.598.490.184 |
| Công Ty Cổ Phần CT Phương Nam | 8.759.265.042 | 6.500.000.000 | 8.759.265.042 | 6.500.000.000 |
| CN Cty TNHH Hãng kiểm toán AASC | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 |
| Công ty CP xây dựng và kinh doanh Địa ốc III | 70.902.784 | 70.902.784 | 70.902.784 | 70.902.784 |
| Công ty TNHH công nghệ A.N.S.I | 11.087.400 | 11.087.400 | 11.087.400 | 11.087.400 |
| Nợ khó đòi (TK 1388) | 1.413.090.809 | 1.404.701.369 | 1.413.090.809 | 1.404.701.369 |
| Công Ty CP Mai Lan | 1.219.416.008 | 1.219.416.008 | 1.219.416.008 | 1.219.416.008 |
| Xí nghiệp In Số 3 chuyển về Tcty năm 2004 | 8.389.440 | | 8.389.440 | |
| Cty Vật phẩm VH chuyển về Tcty năm 2008 | 76.791.264 | 76.791.264 | 76.791.264 | 76.791.264 |
| Công ty CP In và Thương mại Vina | 108.494.097 | 108.494.097 | 108.494.097 | 108.494.097 |
| - Cộng | 15.471.025.703 | 11.092.037.670 | 15.471.025.703 | 11.092.037.670 |

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

| | Tại ngày 30/06/2022 | | Tại ngày 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nợ quá hạn (TK 131) | 13.412.933.896 | - | 13.651.012.735 | - |
| Công ty TNHH TM Bách Tùng | 10.986.490.982 | | 10.986.490.982 | |
| Công ty TNHH Emka | 1.003.945.250 | | 1.003.945.250 | |
| Công ty TNHH Phan Thanh | 645.843.541 | | 645.843.541 | |
| Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu | 384.867.123 | | 384.867.123 | |
| Khách hàng khác | 391.787.000 | | 629.865.839 | |
| Nợ quá hạn (TK 1388) | 4.591.136.689 | | 4.591.136.689 | |
| Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu | 4.591.136.689 | | 4.591.136.689 | |
| - Cộng | 18.004.070.585 | - | 18.242.149.424 | - |

*** Công ty In Văn Hóa Sài Gòn**

| | Tại ngày 30/06/2022 | | Tại ngày 01/01/2022 | |
|---|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nợ khó đòi | 4.635.276.537 | 232.775.800 | 4.635.276.537 | 232.775.800 |
| Công Ty CP DV TM & Quảng Cáo Sta | 413.163.268 | | 413.163.268 | |
| Công ty TNHH MTV Trần Chung Á Châu | 371.273.352 | | 371.273.352 | |
| Công ty Prime Resources Media | 339.455.602 | | 339.455.602 | |
| Công ty TNHH SX & TM BBVPVHXD Minh Việt Long | 184.854.900 | 184.854.900 | 184.854.900 | 184.854.900 |
| Công ty TNHH MTV Chung Bình Minh | 47.920.900 | 47.920.900 | 47.920.900 | 47.920.900 |
| Phải thu khách hàng in 6 | 916.568.640 | | 916.568.640 | |
| Phải thu khác in 6 (TK 1388) | 563.423.499 | | 563.423.499 | |
| Các khoản phải trả phải nộp khác dư nợ in 6 (TK 3388) | 157.707.195 | | 157.707.195 | |
| Khách hàng khác | 1.640.909.181 | | 1.640.909.181 | |
| Nợ quá hạn | 3.780.986.840 | 454.164.162 | 3.780.986.840 | 454.164.162 |
| Công Ty TNHH TM & DV In QC Minh Trí | 840.219.620 | 100.000.000 | 840.219.620 | 100.000.000 |
| Công ty TNHH SX TM & DV Vạn An | 264.371.097 | 264.371.097 | 264.371.097 | 264.371.097 |
| Công ty CP Ứng Dụng Công Nghệ Xuân Huy | 30.656.001 | 21.459.201 | 30.656.001 | 21.459.201 |
| Công ty TNHH IT Code | 52.290.000 | 26.145.000 | 52.290.000 | 26.145.000 |
| Tạp chí nông thôn mới - CQĐĐ phía Nam | 53.745.000 | 26.872.500 | 53.745.000 | 26.872.500 |
| Khách vắng lại - Trầm Lê | 21.880.520 | 15.316.364 | 21.880.520 | 15.316.364 |
| Công ty CP SX & PT TM Hà Anh | 422.559.302 | | 422.559.302 | |
| Bành Minh Khương | 759.541.900 | | 759.541.900 | |
| Công ty TNHH MTV Trần Chung Á Châu | 884.681.000 | | 884.681.000 | |
| Khách hàng khác | 451.042.400 | | 451.042.400 | |
| - Cộng | 8.416.263.377 | 686.939.962 | 8.416.263.377 | 686.939.962 |

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

*** Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh**

| | Tại ngày 30/06/2022 | | Tại ngày 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nợ khó đòi | 2.454.327.659 | 645.867.750 | 2.454.327.659 | 645.867.750 |
| Anh A Mạnh (Campuchia) | 393.000.000 | | 393.000.000 | |
| Pictoriala Inc | 111.700.000 | | 111.700.000 | |
| Công Ty Cp Tm Dv Xnk Phước Lộc Thọ | 380.000.000 | 115.867.864 | 380.000.000 | 115.867.864 |
| Công Ty TNHH TV SX & TM Thủy Nguyệt | 529.999.886 | 529.999.886 | 529.999.886 | 529.999.886 |
| Công ty TNHH Quảng Cáo Hoàng Hà | 200.000.000 | | 200.000.000 | |
| Khách hàng khác | 839.627.773 | | 839.627.773 | |
| Nợ không có khả năng thanh toán | 3.218.285.838 | | 3.218.285.838 | |
| Công Ty Cổ Phần In Trần Hưng | 380.000.000 | | 380.000.000 | |
| Công ty TNHH MTV In Ấn Bao Bì Lê Gia | 276.462.935 | | 276.462.935 | |
| Công ty TNHH Quảng Cáo Thanh Long | 256.890.699 | | 256.890.699 | |
| Vongseth Printing House | 534.167.750 | | 534.167.750 | |
| Khách hàng khác | 1.753.764.454 | | 1.753.764.454 | |
| Tk 1388 - Nguyễn Văn Bảnh | 17.000.000 | | 17.000.000 | |
| - Cộng | 5.672.613.497 | 645.867.750 | 5.672.613.497 | 645.867.750 |
| Nợ quá hạn | 6.045.323.987 | - | 6.046.823.987 | - |
| Công Ty TNHH Thương Mại Nhất Thống | 139.060.916 | | 139.060.916 | |
| Công ty TNHH In Bb Trung Đức | 250.367.873 | | 250.367.873 | |
| Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Sản Xuất In Thiên Ngôn | 105.454.834 | | 105.454.834 | |
| Công Ty TNHH Tmsx Xnk Thuận Tuyền Giấy | 163.034.851 | | 163.034.851 | |
| Công Ty TNHH Bao Bì Việt Huy | 150.000.000 | | 150.000.000 | |
| Công Ty Cổ Phần Vạn Thiên | 395.549.501 | | 395.549.501 | |
| Ban Qlduđtbtb Năng Cao Năng Lực- Cty TNHH Mtv Báo Hải Phòng | 4.710.000.000 | | 4.710.000.000 | |
| Khách hàng khác | 131.856.012 | | 133.356.012 | |
| 5. Trả trước cho người bán | 11.717.937.484 | - | 11.719.437.484 | - |

5.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------------|--------------------|
| * Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa | 463.871.040 | 158.843.140 |
| Công ty CP xây dựng và kinh doanh Địa ốc III | 70.902.784 | 70.902.784 |
| Cty TNHH MTV dịch vụ lữ hành Saigontourist | 122.580.500 | |
| Văn phòng luật sư Chiêu Dương | 200.000.000 | |
| - Các khoản phải trả trước cho người bán khác | 70.387.756 | 87.940.356 |
| * Công ty In Văn Hóa Sài Gòn | 5.000.000 | 154.552.200 |
| Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ May Mặc Tâm Phát | | 6.052.200 |
| Ctcp Tm Dv Kỹ Thuật Võ Thanh | | 148.500.000 |
| Phạm Nguyễn Duy Tài | 5.000.000 | |

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| * Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh | 1.231.634.800 | 1.956.174.000 |
| Công Ty Chứng Khóan Ngân Hàng Đông Á | 63.800.000 | 63.800.000 |
| Công Ty TNHH Dvtm Sang Hoàng Long | 308.000.000 | 308.000.000 |
| Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư Hoàng Trúc | 192.000.000 | 192.000.000 |
| Yoshida Kizai Co, Ltd | | 605.668.000 |
| Van Der Wekken Graphische Machines BV | | 786.706.000 |
| Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Isp | 237.894.800 | |
| YU MAO PRINTING MACHINE TRADING CORP | 429.940.000 | |
| * Khách hàng của Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiêu | 9.213.103 | 97.100 |
| - Cộng | 1.709.718.943 | 2.269.666.440 |
| 5.2. Trả trước cho người bán dài hạn | | |
| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| * Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa | 16.901.367.505 | 16.901.367.505 |
| Công Ty Cổ Phần CT Phương Nam | 16.884.867.505 | 16.884.867.505 |
| CN Cty TNHH Hãng kiểm toán AASC | 16.500.000 | 16.500.000 |
| * Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiêu | 62.598.400 | 62.598.400 |
| Bảo Tàng Tp.HCM | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Cty CP Xây Dựng TMDV - XNK Bảo Ngọc Sài Gòn | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cty TNHH MTV DV Giải Trí Miền Đất Lạ | 598.400 | 598.400 |
| Trần Văn Thôi | 2.000.000 | 2.000.000 |
| - Cộng | 16.963.965.905 | 16.963.965.905 |
| 6. Các khoản phải thu khác | | |
| 6.1. Các khoản phải thu khác ngắn hạn | | |
| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| - Phải thu về cổ phần hóa | 71.908.727 | 71.908.727 |
| - Kỳ cược, ký quỹ | - | - |
| - Các khoản tạm ứng | 2.344.447.336 | 1.722.730.371 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp nộp thừa | 823.110 | 920.571.175 |
| - Phải trả, phải nộp khác dư Nợ | 157.707.195 | 203.313.785 |
| - Phải thu khác | 43.428.404.654 | 42.660.217.122 |
| + Công Ty Cổ Phần In Số 4 | 16.200.000.000 | 16.200.000.000 |
| + Công ty CP In Số 7 | 3.805.000.000 | 3.915.000.000 |
| + Công Ty CP Quốc Tế Truyền thông (IMC) | 1.012.000.000 | 1.012.000.000 |
| + Phải thu đối tượng khác | 22.411.404.654 | 21.533.217.122 |
| - Cộng | 46.064.416.592 | 44.659.090.576 |
| 6.2. Các khoản phải thu khác dài hạn | | |
| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| - Kỳ cược, ký quỹ | 28.000.000 | 28.000.000 |
| - Phải thu khác | 6.439.065.070 | 4.300.866.070 |
| + Công ty CP Sài Gòn Quê Hương | 5.377.430.250 | 3.539.231.250 |
| + Cây sứ quán Phong của | 300.000.000 | - |
| + Công ty CP GT- Phát hành phim - Rạp chiếu phim Ngôi Sao | 500.000.000 | 500.000.000 |
| + Đối tượng khác | 261.634.820 | 261.634.820 |
| - Cộng | 6.467.065.070 | 4.328.866.070 |
| 7. Hàng tồn kho | | |

TỔNG CÔNG TY VẠN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

| | Tại ngày 30/06/2022 | | Tại ngày 01/01/2022 | |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2.650.922.637 | (38.853.951) | 2.120.397.464 | (38.853.951) |
| - Chi phí SXKDDD | 3.938.535.581 | (150.814.045) | 4.223.791.223 | (150.814.045) |
| - Thành phẩm nhập kho | 1.125.971.808 | | 1.347.520.021 | |
| - Giá mua hàng hóa | 63.961.220.541 | (2.000.000.000) | 62.743.023.742 | (2.000.000.000) |
| - Cộng | 71.676.650.567 | (2.189.667.996) | 70.434.732.450 | (2.189.667.996) |

8. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Mua sắm tài sản cố định | 335.720.000 | 335.720.000 |
| - Xây dựng cơ bản dở dang | 5.524.436.363 | 5.524.436.363 |
| + Công trình 1557 đường 3/2 | 4.565.063.636 | 4.565.063.636 |
| + Công trình 63 - 65 Châu Văn Liêm | 959.372.727 | 959.372.727 |
| - Cộng | 5.860.156.363 | 5.860.156.363 |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 591.690.825.997 | 68.766.847.879 | 5.964.434.534 | 11.729.713.728 | 678.151.822.138 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (417.893.781) | | | (417.893.781) |
| Số dư cuối năm | 591.690.825.997 | 68.348.954.098 | 5.964.434.534 | 11.729.713.728 | 677.733.928.357 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 111.917.169.308 | 46.843.702.491 | 5.746.873.022 | 11.553.212.911 | 176.060.957.732 |
| Khấu hao trong năm | 8.282.982.189 | 1.188.318.833 | 69.464.378 | 35.071.956 | 9.575.837.356 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (417.893.781) | | | (417.893.781) |
| Số dư cuối năm | 120.200.151.497 | 47.614.127.543 | 5.816.337.400 | 11.588.284.867 | 185.218.901.307 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 479.773.656.689 | 21.923.145.388 | 217.561.512 | 176.500.817 | 502.090.864.406 |
| Tại ngày cuối năm | 471.490.674.500 | 20.734.826.555 | 148.097.134 | 141.428.861 | 492.515.027.050 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Chi phí thành lập | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 148.885.000 | | 148.885.000 |
| Số dư cuối năm | - | - | 148.885.000 | - | 148.885.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 74.074.746 | | 74.074.746 |
| Khấu hao trong năm | | | 6.354.810 | | 6.354.810 |
| Số dư cuối năm | - | - | 80.429.556 | - | 80.429.556 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | | | 74.810.254 | | 74.810.254 |
| Tại ngày cuối năm | | | 68.455.444 | | 68.455.444 |

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

11. Chi phí trả trước

11.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|------------------|-------------------|-------------------|
| - Các khoản khác | 7.623.852.625 | 5.570.493.522 |

11.2. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền thuê đất | 36.279.814.438 | 36.279.814.438 |
| - Tiền thuê cơ sở hạ tầng | 21.131.865.473 | 21.131.865.473 |
| - Các khoản khác | 3.855.050.060 | 3.357.862.172 |
| - Cộng | 61.266.729.971 | 60.769.542.083 |

12. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thu trên vốn | 800.574.741 | 800.574.741 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 180.063.816 | 163.825.406 |
| - Cộng | 980.638.558 | 964.400.147 |

13. Vay và nợ thuê tài chính

| Khoản mục | Tại ngày 30/06/2022 | | Tại ngày 01/01/2022 | |
|------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | | | | |
| - Vay Agribank | 55.213.865.269 | 55.213.865.269 | 53.962.389.922 | 53.962.389.922 |

14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|-----------------------|
| * Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa | 7.185.624.181 | 4.453.210.135 |
| Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Mê Kông | 7.100.436.397 | 4.413.550.207 |
| Các khoản phải trả khách hàng khác | 85.187.784 | 39.659.928 |
| * Công ty In Văn Hóa Sài Gòn | 3.999.204.141 | 13.560.922.643 |
| Công Ty TNHH Mtv In Báo Nhân Dân Tp.Hcm | 156.466.959 | 232.559.858 |
| Công Ty TNHH Sản Xuất Aroma | 192.838.400 | 502.370.000 |
| Cty Cổ Phần Giấy Cp | 714.445.881 | 2.443.146.740 |
| Cty Cp Giấy Toàn Lực | 1.932.144.852 | 2.232.144.852 |
| Cty TNHH Một Thành Viên Thu Cường | 213.369.360 | 213.369.360 |
| Công Ty Cổ Phần Chuyển Phát Nhanh An Pha Nam | | 595.299.489 |
| Công Ty TNHH Mtv In Đắc Lắc | | 518.663.200 |
| Công Ty TNHH Quốc Tế Quảng Cáo Truyền Thông Inca | | 745.573.321 |
| Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Đồng Thịnh Win | | 2.233.764.500 |
| Cty TNHH Giấy Tín Thịnh Phát | | 694.963.938 |
| Nhà Cung Cấp Khác | 789.938.689 | 3.149.067.385 |
| * Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh | 1.943.406.816 | 144.337.787 |
| Công Ty TNHH Hicem Việt Nam | | 57.865.500 |
| Công Ty Cổ Phần Dầu Nhờn Huyện Khôn | | 21.541.487 |
| Công Ty TNHH Tm Và Sx Cơ Khí Nhựa Minh Đạt | 82.988.400 | 64.930.800 |
| Công Ty TNHH Tm Dv Sx Thiết Bị Điện Đông A | 67.057.200 | |
| Công Ty TNHH Tmdv Sx Giấy Khải Hoàn | 38.808.000 | |
| Cuulong Trading Corp | 1.735.668.000 | |

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phải trả khách hàng khác | 18.885.216 | |
| * Cây sứ quán Phong Cua | 58.600.000 | |
| * Công nợ của Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu | 282.000 | 282.000 |
| - Cộng | 13.187.117.138 | 18.158.752.565 |
| 15. Người mua trả tiền trước | | |
| 15.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| * Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa | 3.000.000 | 73.000.000 |
| Công ty TNHH XNK và TM An Phương | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Ngô Tấn Tài (Khách vãng lai) | | 70.000.000 |
| * Công ty In Văn Hóa Sài Gòn | 9.952.308 | 170.670.770 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 9.952.308 | |
| Centaur Manufacturing | | 75.770.770 |
| Khách vãng lai/ Ngô Tấn Tài | | 41.800.000 |
| Nguyễn Ngọc Diễm Châu | | 45.000.000 |
| Khách hàng khác | | 8.100.000 |
| * Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh | 2.950.022.174 | 2.968.475.000 |
| Công Ty Cổ Phần In Và Bao Bì Bình Thuận | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Công Ty TNHH Sx-Tm-Dv Cửu Long | | 68.475.000 |
| Công Ty Cổ Phần In Số 7 | | 300.000.000 |
| Công Ty TNHH In Và Thương Mại Trần Gia | | 600.000.000 |
| Cn Công Ty TNHH Rieckermann Việt Nam Tại Tp.Hcm | 58.320.000 | |
| Công Ty Cổ Phần In Và Bao Bì Nhk | 495.702.173 | |
| Công Ty Cổ Phần Phát Triển Thương Hiệu Trần Gia | 296.000.000 | |
| Công Ty TNHH In Và Phát Triển Tm Thành Đạt | 100.000.000 | |
| * Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu | 1.774.065.930 | 1.724.066.530 |
| Cty TNHH SX TM DV Quảng Cáo Nghiệp Thắng | 1.724.066.530 | 1.724.066.530 |
| Sở Văn Hóa & Thể Thao Tp. HCM | 49.999.400 | |
| - Cộng | 4.737.040.412 | 4.936.212.300 |
| 15.2. Người mua trả tiền trước dài hạn | | |
| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| Công ty TNHH Communication Cream | 4.200.000 | 4.200.000 |
| Công Ty Chánh Huy | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Công ty TNHH Trí Nam | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - Cộng | 34.200.000 | 34.200.000 |

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 01/01/2022 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Tại ngày 30/06/2022 |
|---|------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| - Thuế GTGT đầu ra | 172.271.387 | 1.786.850.437 | 1.805.179.891 | 153.941.933 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | 1.365.940.009 | 1.365.940.009 | |
| - Thuế xuất nhập khẩu | | 278.327.882 | 278.327.882 | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 15.430.000 | 100.458.107 | 103.058.107 | 12.830.000 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 220.474.880 | 4.525.221.070 | 4.745.695.950 | - |
| - Các loại thuế khác | 500.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 500.000 |
| - Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 650.268 | 650.268 | |
| - Cộng | 408.676.267 | 8.074.447.773 | 8.315.852.107 | 167.271.933 |

17. Phải trả khác

17.1. Phải trả khác ngắn hạn

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Kinh phí công đoàn; | 58.143.016 | 71.173.492 |
| - Bảo hiểm xã hội; | 128.529.768 | 211.751.150 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 2.144.262.839 | 1.999.044.306 |
| - Các khoản phải thu khác dư có | 1.648.341.750 | 1.690.256.649 |
| - Cộng | 4.002.924.617 | 4.019.771.537 |

17.2. Phải trả khác dài hạn

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 5.285.972.210 | 5.548.100.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 303.078.700.631 | 307.718.168.969 |
| + Công ty CP Sài Gòn Quê Hương | 302.686.548.474 | 307.626.016.812 |
| + Công Ty Cổ Phần Quốc Tế C&T | 50.000.000 | 50.000.000 |
| + Đối tượng khác | 342.152.157 | 42.152.157 |
| - Cộng | 308.364.672.841 | 313.266.268.969 |

18. Doanh thu chưa thực hiện

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------|-----------------|-----------------|
| - Doanh thu nhận trước | 152.927.883.123 | 155.634.519.957 |

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | Lãi/(Lỗ) tích lũy | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước | 394.167.633.424 | 263.230.853 | 43.648.905.002 | - | (8.127.911.462) | 429.951.857.817 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 6.799.677.187 | 6.799.677.187 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | (1.388.033.574) | (1.388.033.574) |
| Số dư cuối năm trước | 394.167.633.424 | 263.230.853 | 43.648.905.002 | - | (2.716.267.849) | 435.363.501.430 |
| Số dư đầu năm nay | 394.167.633.424 | 263.230.853 | 43.648.905.002 | - | (2.716.267.849) | 435.363.501.430 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong 6 tháng đầu năm | - | - | - | - | (423.246.301) | (423.246.301) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 394.167.633.424 | 263.230.853 | 43.648.905.002 | - | (3.139.514.150) | 434.940.255.129 |



**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>06 tháng đầu năm 2022</u> | <u>06 tháng đầu năm 2021</u> |
|----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| - Doanh thu bán hàng | 62.115.757.525 | 98.232.746.847 |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>06 tháng đầu năm 2022</u> | <u>06 tháng đầu năm 2021</u> |
|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 40.939.517.553 | 73.241.518.322 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| - Cộng | <u>40.939.517.553</u> | <u>73.241.518.322</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>06 tháng đầu năm 2022</u> | <u>06 tháng đầu năm 2021</u> |
|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 943.934.434 | 902.687.108 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 446.108 |
| - Cộng | <u>3.339.434.434</u> | <u>903.133.216</u> |

4. Chi phí tài chính

| | <u>06 tháng đầu năm 2022</u> | <u>06 tháng đầu năm 2021</u> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| - Lãi tiền vay | 2.276.183.554 | 2.431.337.983 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | - |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | - |
| - Cộng | <u>2.276.183.554</u> | <u>2.431.337.983</u> |

5. Thu nhập khác

| | <u>06 tháng đầu năm 2022</u> | <u>06 tháng đầu năm 2021</u> |
|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| - Thu bán phế liệu | 135.750.093 | 118.218.181 |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | - | 1.771.400.000 |
| - Thu HTKD | 608.000.000 | 862.727.270 |
| - Thu thanh lý TSCĐ | 70.000.000 | 477.272.727 |
| - Các khoản khác | 1.721.681.178 | 1.586.787.815 |
| - Cộng | <u>2.535.431.271</u> | <u>4.816.405.993</u> |

6. Chi phí khác

| | <u>06 tháng đầu năm 2022</u> | <u>06 tháng đầu năm 2021</u> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, nhượng bán | - | 231.711.226 |
| - Các khoản bị phạt | 46.256.858 | 369.390 |
| - Các khoản khác | 907.205 | 206.212 |
| - Cộng | <u>47.164.063</u> | <u>232.286.828</u> |

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

7.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

| | <u>06 tháng đầu năm 2022</u> | <u>06 tháng đầu năm 2021</u> |
|------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 4.224.311.220 | 2.467.875.312 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | - | 1.457.427.867 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 14.320.000 | 14.335.429 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.170.602.337 | 8.115.766.985 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 3.228.688.984 | 3.995.242.691 |
| - Chi phí dự phòng | 89.285.069 | 44.863.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.561.161.121 | 2.513.064.363 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.848.794.527 | 1.848.522.270 |
| - Cộng | <u>20.137.163.258</u> | <u>20.457.097.917</u> |

7.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

| | <u>06 tháng đầu năm 2022</u> | <u>06 tháng đầu năm 2021</u> |
|------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| - Chi phí nhân viên | 2.824.289.223 | 2.554.039.166 |
| - Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | - | 8.944.123 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.296.000 | 67.159.388 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 436.082.016 | 651.655.881 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.346.091.896 | 1.917.210.734 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 406.075.493 | 1.297.619.359 |
| - Cộng | <u>5.013.834.628</u> | <u>6.496.628.654</u> |

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>06 tháng đầu năm 2022</u> | <u>06 tháng đầu năm 2021</u> |
|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 61.982.454.075 | 60.957.164.075 |
| - Chi phí nhân công | 9.690.105.126 | 9.670.647.966 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 9.828.816.039 | 9.853.973.745 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.951.243.701 | 12.121.357.203 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 5.761.164.508 | 6.137.792.314 |
| - Cộng | <u>98.213.783.449</u> | <u>98.740.935.303</u> |

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | 119.050.434 |
| - Cộng | - | 119.050.434 |

Ngày 18 tháng 07 năm 2022

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIỀN



Mẫu số 02
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG HỢP NHẤT - 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính))

D: Ghi số dư các khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay/ Số cuối kỳ | Năm trước/ Số đầu kỳ |
|---|-------------|-------------|---------------------|----------------------|
| 1. Nợ phải thu khó đòi | | D (đồng) | 22,732,356,419 | 22,732,356,419 |
| a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm | | P (đồng) | | |
| b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm | | P (đồng) | | |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước | | D (đồng) | | |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng | | D (đồng) | 55,213,865,269 | 53,962,389,922 |
| b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại | | D (đồng) | | |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài | | D (đồng) | | |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng | | D (đồng) | | |
| b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại | | D (đồng) | | |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước | | D (đồng) | | |
| a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD | | D (đồng) | | |
| b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi) | | D (đồng) | | |
| c) Thuế tài chính dài hạn trong nước | | D (đồng) | | |
| d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác | | D (đồng) | | |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài | | D (đồng) | | |
| a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ | | D (đồng) | | |
| b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh | | D (đồng) | | |
| c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả | | D (đồng) | | |
| d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi) | | D (đồng) | | |
| e) Các khoản vay nước ngoài còn lại | | D (đồng) | | |
| 6. Vốn điều lệ | | D (đồng) | 416,123,000,000 | 416,123,000,000 |
| 7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang | | | (3,904,292,631) | (3,192,409,299) |
| 8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN | | P (đồng) | 8,074,447,773 | 26,934,247,119 |
| a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa | | P (đồng) | 6,430,179,882 | 26,240,570,002 |
| b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK | | P (đồng) | 1,644,267,891 | 693,677,117 |
| c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204) | | P (đồng) | | |
| 9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN | | P (đồng) | 8,517,104,136 | 27,646,130,451 |
| -Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN | | P (đồng) | | |
| 10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển sang năm sau | | D (đồng) | (4,346,948,994) | (3,904,292,631) |

Ngày 26 tháng 07 năm 2022



TRƯƠNG VĂN HIỂN